

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41



2017  
CÔ  
CH NI  
VGH  
A  
N K

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Q. Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Q. Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

04093672  
CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
ĐÌNH-TP  
105  
B TY  
HƯ  
M T  
S  
A-

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Trần Trung Hùng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2020





**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 22 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.462.967.412.056</b>	<b>2.857.793.194.843</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>356.644.879.238</b>	<b>347.255.056.744</b>
111 1. Tiền		329.644.879.238	322.255.056.744
112 2. Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	25.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.455.907.070.688</b>	<b>1.276.073.392.749</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.455.907.070.688	1.276.073.392.749
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.347.127.362.767</b>	<b>1.072.975.430.528</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	620.708.072.436	789.473.353.861
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46.093.842.456	30.945.930.247
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	692.125.610.574	264.510.131.610
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.729.469.958)	(12.145.347.981)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	929.307.259	191.362.791
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>206.731.793.774</b>	<b>47.658.816.989</b>
141 1. Hàng tồn kho		206.731.793.774	47.658.816.989
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>96.556.305.589</b>	<b>113.830.497.833</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	95.766.210.476	113.380.215.052
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		307.378.297	339.767.089
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	482.716.816	110.515.692
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>392.078.499.850</b>	<b>536.415.172.540</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.756.897.419</b>	<b>4.233.744.160</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	4.756.897.419	4.233.744.160
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>296.371.944.473</b>	<b>331.516.695.156</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	255.506.103.586	290.303.601.678
222 - Nguyên giá		483.198.254.696	482.170.644.412
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(227.692.151.110)	(191.867.042.734)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	40.865.840.887	41.213.093.478
228 - Nguyên giá		52.919.818.783	52.032.427.593
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.053.977.896)	(10.819.334.115)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.384.879.483</b>	<b>11.340.452.629</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.384.879.483	11.340.452.629
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>84.000.000.000</b>
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	84.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>79.564.778.475</b>	<b>105.324.280.595</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	79.564.778.475	105.324.280.595
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.855.045.911.906</b>	<b>3.394.208.367.383</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.801.423.661.614</b>	<b>2.426.252.952.383</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.801.231.346.734</b>	<b>2.426.060.637.503</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	256.510.291.424	209.089.557.492
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.521.429.319	12.071.844.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	111.251.680.339	55.521.869.782
314 4. Phải trả người lao động		219.144.194.576	518.015.058.226
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	103.321.229.039	104.500.539.792
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.282.391.785	14.510.865.411
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.143.427.681.338	681.713.754.143
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	896.192.589.667	814.931.295.569
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.579.859.247	15.705.853.017
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>192.314.880</b>	<b>192.314.880</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	192.314.880	192.314.880
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.053.622.250.292</b>	<b>967.955.415.000</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.053.622.250.292</b>	<b>967.955.415.000</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.192.080.000	596.192.080.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		596.192.080.000	596.192.080.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.743.098.399	619.978.431
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		428.729.420.167	344.185.704.843
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		245.995.070.469	9.413.174.017
421b <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		182.734.349.698	334.772.530.826
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.855.045.911.906</b>	<b>3.394.208.367.383</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu


  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	6.798.785.194.811	3.017.291.702.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	152.789.062	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.798.632.405.749	3.017.291.702.598
11	4. Giá vốn hàng bán	25	6.443.781.906.979	2.694.877.754.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.850.498.770	322.413.948.328
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	49.887.843.628	42.258.363.524
22	7. Chi phí tài chính	27	29.653.772.089	21.604.324.607
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.649.170.580	21.586.410.189
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.645.325.197	12.934.961.034
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	119.811.396.450	121.539.112.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		249.627.848.662	208.593.913.590
31	11. Thu nhập khác	30	1.325.547.130	1.105.291.748
32	12. Chi phí khác	31	557.035.149	2.842.379.980
40	13. Lợi nhuận khác		768.511.981	(1.737.088.232)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.396.360.643	206.856.825.358
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	50.488.888.346	42.106.069.921
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>199.907.472.297</u>	<u>164.750.755.437</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		199.907.472.297	164.750.755.437
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.065	2.534

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>250.396.360.643</b>	<b>206.856.825.358</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		36.998.978.052	26.237.424.922
03	- Các khoản dự phòng		584.121.977	1.016.813.835
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.126.516.954	331.207.430
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.884.356.000)	(42.944.082.810)
06	- Chi phí lãi vay		29.649.170.580	21.586.410.189
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>268.870.792.206</b>	<b>213.084.598.924</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(273.405.920.590)	(190.147.686.944)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(159.072.976.785)	55.452.242.593
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		165.773.541.111	(305.803.665.063)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		43.373.506.696	(18.163.754.582)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.370.724.837)	(21.354.302.139)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.840.539.912)	(44.863.603.365)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.000.164.638)	(33.528.972.064)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(21.672.486.749)</b>	<b>(345.325.142.640)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.053.166.713)	(5.204.319.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	690.948.367
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(179.572.092.400)	(332.084.590.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.000.000.000	33.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.429.671.244	23.918.469.633
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.195.587.869)</b>	<b>(278.979.492.133)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.955.004.465.038	7.290.248.179.130
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.873.743.170.940)	(6.835.558.047.838)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.389.565.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>81.261.294.098</b>	<b>435.300.565.792</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>9.393.219.480</b>	<b>(189.004.068.981)</b>

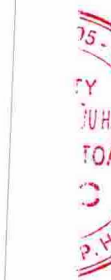
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(tiếp theo)*

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		347.255.056.744	410.883.152.280
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.396.986)	(177.847)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>356.644.879.238</u>	<u>221.878.905.452</u>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 596.192.080.000 VND, tương đương 59.619.208 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- + Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- + Bưu chính;
- + Phát hành báo;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Phân phối các sản phẩm viễn thông.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Năm 2020, Tổng Công ty đẩy mạnh việc phân phối các sản phẩm viễn thông dẫn tới Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh 23 và Thuyết minh 25).

Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện thêm dịch vụ quản lý vận hành hệ thống kênh điểm Viettelpay Pro cho Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội từ tháng 03/2020 dẫn tới số dư phải thu khác và phải trả khác tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 07 và Thuyết minh 20).

#### Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
			Lợi ích	Quyền biểu quyết	
1	Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.



STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
			Lợi ích	Quyền biểu quyết	
2	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3	Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5	Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.





## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán của Ngân hàng TMCP Quân đội.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ("TSCĐ") được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy-định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe ô tô và doanh thu cho thuê kho được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia, là số tiền cao hơn giữa 1% trên doanh thu kê khai và 20% Thu nhập chịu thuế.

## 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.891.775.311	2.697.564.958
Tiền gửi ngân hàng	326.753.103.927	319.557.491.786
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	25.000.000.000
	<b><u>356.644.879.238</u></b>	<b><u>347.255.056.744</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,05%/năm đến 4,25%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.455.907.070.688	-	1.276.073.392.749	-
	<b>1.455.907.070.688</b>	<b>-</b>	<b>1.276.073.392.749</b>	<b>-</b>
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,6%/năm, trong đó, các khoản tiền gửi đang bị phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay (Thuyết minh số 15) là 1.307.000.000.000 VND.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b>				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	291.641.271.192	-	357.215.503.490	-
- Dịch vụ Viễn thông	29.331.852.773	-	23.124.015	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	84.831.097.553	(6.092.696.860)	161.746.973.966	(5.700.157.515)
- Bán hàng Văn phòng phẩm	28.749.031.964	-	39.108.698.775	-
- Dịch vụ kinh doanh sàn Thương mại điện tử (Voso.vn)	7.216.065.098	-	3.455.360.679	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	84.336.792.088	-	216.367.584.899	-
- Các dịch vụ khác	94.601.961.768	(3.106.773.098)	11.556.108.037	(2.915.190.466)
	<b>620.708.072.436</b>	<b>(9.199.469.958)</b>	<b>789.473.353.861</b>	<b>(8.615.347.981)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>130.005.298.494</b>	<b>-</b>	<b>301.701.647.064</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	-	-	1.806.241.974	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	21.577.470.750	-	21.577.470.750	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	2.346.509.475	-	1.394.069.115	-
- Công ty TNHH SX Thương Mại Linh Giang	2.529.882.654	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	19.639.979.577	-	6.168.148.408	-
	<b>46.093.842.456</b>	<b>-</b>	<b>30.945.930.247</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>711.442.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)





**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	52.529.564.024	-	50.336.464.807	-
- Tạm ứng	2.655.929.071	-	6.127.251.918	-
- Ký cược, ký quỹ	733.746.336	-	3.159.422.676	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	180.017.977.232	-	166.886.781.461	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	38.262.962.232	-	21.972.283.595	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	460.658.173	-	5.106.108.613	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu Viettel Construction Myanmar Co., Ltd	8.405.000.000	-	1.249.120.000	-
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	154.647.539.243	-	-	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	238.358.711.979	-	-	-
- Phải thu khác	12.523.522.284	-	6.142.698.540	-
	<b>692.125.610.574</b>	<b>(3.530.000.000)</b>	<b>264.510.131.610</b>	<b>(3.530.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	4.756.897.419	-	4.233.744.160	-
	<b>4.756.897.419</b>	-	<b>4.233.744.160</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>251.553.192.239</b>	-	<b>6.355.228.613</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	929.307.259	191.362.791
	<b>929.307.259</b>	<b>191.362.791</b>

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>16.383.424.505</b>	<b>7.183.954.547</b>	<b>19.963.871.691</b>	<b>11.348.523.710</b>
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	467.172.060
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	444.807.841	889.615.682	444.807.841
- Công ty cổ phần Vimag Holdings	5.504.362.647	2.752.181.324	5.504.362.647	2.710.821.319
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	330.171.148	160.085.574	350.171.148	350.171.148
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Sinh	364.012.402	179.506.201	369.012.402	247.363.264
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	965.905.970	482.952.985	2.515.905.970	1.257.952.985
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trái cây 247	5.816.747.520	2.908.373.760	7.586.747.520	5.310.723.264
- Các khách hàng khác	955.368.936	256.046.862	1.190.816.122	559.511.829
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>3.720.965.877</b>	<b>190.965.877</b>	<b>3.782.180.967</b>	<b>252.180.967</b>
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	190.965.877	190.965.877	252.180.967	252.180.967
	<b>20.104.390.382</b>	<b>7.374.920.424</b>	<b>23.746.052.658</b>	<b>11.600.704.677</b>



**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật	4.176.007.243	-	2.128.181.497	-
- Công cụ, dụng cụ	21.955.485.646	-	18.371.377.071	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	6.574.539.611	-	-	-
- Hàng hóa	174.025.761.274	-	26.827.342.138	-
	<b>206.731.793.774</b>	<b>-</b>	<b>47.658.816.989</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>11.384.879.483</b>	<b>11.246.714.244</b>
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	619.247.383	481.082.144
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>-</b>	<b>93.738.385</b>
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	-	93.738.385
	<b>11.384.879.483</b>	<b>11.340.452.629</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	41.415.561.166	10.616.866.427	52.032.427.593
Mua trong kỳ	-	887.370.000	887.370.000
Tăng do chuyển đổi BCTC	-	21.190	21.190
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.415.561.166</b>	<b>11.504.257.617</b>	<b>52.919.818.783</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.167.443.061	6.651.891.054	10.819.334.115
Khấu hao trong kỳ	395.047.474	839.575.117	1.234.622.591
Tăng do chuyển đổi BCTC	-	21.190	21.190
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.562.490.535</b>	<b>7.491.487.361</b>	<b>12.053.977.896</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	37.248.118.105	3.964.975.373	41.213.093.478
Tại ngày cuối kỳ	<b>36.853.070.631</b>	<b>4.012.770.256</b>	<b>40.865.840.887</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.119.285.000 VND.

### 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5.873,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 6.889.315.185 VND, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.  
Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH. Việc chuyển nhượng dự kiến hoàn tất trong năm 2020 (xem thêm tại Thuyết minh 17).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	75.526.661.442	81.154.239.150
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.508.714.181	1.343.065.562
- Chi phí cải tạo sửa chữa	4.030.094.484	5.962.227.757
- Chi phí bảo hiểm	2.784.091.971	3.842.066.428
- Chi phí thuê Cloud Server	3.631.906.600	8.894.760.600
- Chi phí mua đồng phục MyGo	3.835.782.981	10.813.292.536
- Các khoản khác	1.448.958.817	1.370.563.019
	<b><u>95.766.210.476</u></b>	<b><u>113.380.215.052</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.180.200.165	79.568.457.230
- Chi phí cải tạo sửa chữa	19.867.261.020	24.359.108.778
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.517.317.290	1.396.714.587
	<b><u>79.564.778.475</u></b>	<b><u>105.324.280.595</u></b>

### 15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.



**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	52.911.222.801	52.911.222.801	33.838.084.110	33.838.084.110
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	-	-	6.505.526.555	6.505.526.555
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	3.409.248.387	3.409.248.387	9.332.154.087	9.332.154.087
- Công ty Cổ phần Thương mại Nhựa Hà Nội	48.649.106.000	48.649.106.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển TM Vũ Hoàng	26.491.080.000	26.491.080.000	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	125.049.634.236	125.049.634.236	159.413.792.740	159.413.792.740
	<b>256.510.291.424</b>	<b>256.510.291.424</b>	<b>209.089.557.492</b>	<b>209.089.557.492</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>715.267.217</b>	<b>715.267.217</b>	<b>2.256.914.293</b>	<b>2.256.914.293</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH <sup>(i)</sup>	9.000.000.000	9.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.521.429.319	3.071.844.071
	<b>21.521.429.319</b>	<b>12.071.844.071</b>

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND (Xem thêm tại Thuyết minh 13).

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.107.607.455	829.161.712
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	62.624.751.339	65.987.961.188
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	-	2.251.394.957
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	5.201.466.274	1.804.453.793
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	1.351.430.500
- Chi phí khám sức khỏe	1.593.739.000	12.684.404.999
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	141.706.963	2.039.200.905
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	25.126.088.349	11.760.957.080
- Chi phí phải trả khác	7.525.869.659	5.791.574.658
	<b>103.321.229.039</b>	<b>104.500.539.792</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	29.679.883.752	24.901.029.276
- Bảo hiểm xã hội	17.898.376.345	36.719.192.694
- Bảo hiểm y tế	4.047.718.165	10.687.141.120
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.382.734.467	4.211.389.390
- Phải trả về tạm ứng	16.425.224.472	16.148.867.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	604.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.263.781.083	834.969.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp về các khoản trích theo lương	10.861.838.927	1.718.790.924
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	24.110.701.800	24.961.477.359
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	475.897.260.698	477.944.903.473
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	9.920.000.000	66.640.313.242
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	438.581.928.815	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.753.652.814	16.341.100.132
	<b>1.143.427.681.338</b>	<b>681.713.754.143</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.314.880	192.314.880
	<b>192.314.880</b>	<b>192.314.880</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).	<b>449.678.696.142</b>	<b>3.877.183.938</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**  
Xem chi tiết Phụ lục 04



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	66,81	398.328.940.000	66,81
- Các cổ đông khác	197.863.140.000	33,19	197.863.140.000	33,19
	<b>596.192.080.000</b>	<b>100,00</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	596.192.080.000	413.766.490.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	171.293.230.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	596.192.080.000	585.059.720.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	834.969.083	415.107.083
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	89.428.812.000	233.358.203.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	89.428.812.000	233.358.203.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	19.389.565.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	19.389.565.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	171.293.230.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	171.293.230.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>90.263.781.083</b>	<b>43.090.515.083</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.619.208	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.619.208	59.619.208
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.619.208	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.619.208	59.619.208
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.619.208	59.619.208
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

**b) Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	63.375,17	202.492,72
- Riel Campuchia	KHR	12.776.680	12.798.697
- Kyat Myanmar	MMK	853.001.023	118.029.384

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.841.308.702.473	362.395.186.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.957.476.492.338	2.654.896.516.560
	<b>6.798.785.194.811</b>	<b>3.017.291.702.598</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).	<b>726.546.624.262</b>	<b>630.878.993.925</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	152.789.062	-
	<b>152.789.062</b>	-

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.822.234.924.652	357.419.717.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.621.546.982.327	2.337.458.036.986
	<b>6.443.781.906.979</b>	<b>2.694.877.754.270</b>



**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.884.356.000	42.253.134.443
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.487.628	5.229.081
	<b>49.887.843.628</b>	<b>42.258.363.524</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.649.170.580	21.586.410.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.683.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	3.396.986	177.847
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.204.523	15.053.145
	<b>29.653.772.089</b>	<b>21.604.324.607</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.633.333	10.000.001
Chi phí hoa hồng bán hàng	303.240.077	2.209.838.448
Chi phí quà tặng khách hàng	1.828.364.055	8.251.370.053
Chi phí khác bằng tiền	3.492.087.732	2.463.752.532
	<b>5.645.325.197</b>	<b>12.934.961.034</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.097.842.426	3.129.399.109
Chi phí nhân công	82.310.567.136	81.064.760.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.424.445	1.197.183.245
Thuế, phí, và lệ phí	1.748.167.427	1.672.517.768
Chi phí dự phòng	584.121.977	1.016.813.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.980.858.084	17.354.453.177
Chi phí khác bằng tiền	13.888.414.955	16.103.984.932
	<b>119.811.396.450</b>	<b>121.539.112.621</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	690.948.367
Tiền phạt thu được	351.617.663	373.868.209
Bán hồ sơ thầu	-	4.000.000
Thu nhập khác	973.929.467	36.475.172
	<b>1.325.547.130</b>	<b>1.105.291.748</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	226.838.132	535.545.340
Các khoản bị phạt	236.426.934	2.291.691.086
Chi phí khác	93.770.083	15.143.554
	<b>557.035.149</b>	<b>2.842.379.980</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	35.889.926.165	33.544.549.912
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	14.598.962.181	8.561.520.009
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	13.058.505.312	7.017.044.784
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	134.843.260	105.823.583
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	413.059.811	399.563.624
- Công ty TNHH MTV Mygo Campuchia	114.983.805	208.447.962
- Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar	877.569.993	830.640.056
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>50.488.888.346</b>	<b>42.106.069.921</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:



**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	199.907.472.297	164.750.755.437
Các khoản điều chỉnh:	(17.173.122.599)	(16.487.600.299)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành</i>	(17.173.122.599)	(16.487.600.299)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	182.734.349.698	148.263.155.138
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.619.208	58.505.972
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.065</b>	<b>2.534</b>

Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quý khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% trên Lợi nhuận sau thuế kỳ này.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.840.837.306	100.537.786.673
Chi phí nhân công	1.345.982.272.408	1.251.529.162.464
Chi phí dự phòng	584.121.977	1.016.813.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.998.978.052	26.237.424.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.497.830.807	757.744.270.118
Chi phí khác bằng tiền	337.099.663.424	334.866.652.629
	<b>2.747.003.703.974</b>	<b>2.471.932.110.641</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	356.644.879.238	-	347.255.056.744	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.317.590.580.429	(12.729.469.958)	1.058.217.229.631	(12.145.347.981)
Các khoản cho vay	1.455.907.070.688	-	1.360.073.392.749	-
	<b>3.130.142.530.355</b>	<b>(12.729.469.958)</b>	<b>2.765.545.679.124</b>	<b>(12.145.347.981)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			896.192.589.667	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác			1.400.130.287.642	890.995.626.515
Chi phí phải trả			103.321.229.039	104.500.539.792
			<b>2.399.644.106.348</b>	<b>1.810.427.461.876</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	356.644.879.238	-	356.644.879.238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.300.104.213.052	4.756.897.419	1.304.861.110.471
Các khoản cho vay	1.455.907.070.688	-	1.455.907.070.688
	<b><u>3.112.656.162.978</u></b>	<b><u>4.756.897.419</u></b>	<b><u>3.117.413.060.397</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	347.255.056.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.041.838.137.490	4.233.744.160	1.046.071.881.650
Các khoản cho vay	1.276.073.392.749	84.000.000.000	1.360.073.392.749
	<b><u>2.665.166.586.983</u></b>	<b><u>88.233.744.160</u></b>	<b><u>2.753.400.331.143</u></b>



### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>			
Vay và nợ	896.192.589.667	-	896.192.589.667
Phải trả người bán, phải trả khác	1.399.937.972.762	192.314.880	1.400.130.287.642
Chi phí phải trả	103.321.229.039	-	103.321.229.039
	<b>2.399.451.791.468</b>	<b>192.314.880</b>	<b>2.399.644.106.348</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	890.803.311.635	192.314.880	890.995.626.515
Chi phí phải trả	104.500.539.792	-	104.500.539.792
	<b>1.810.235.146.996</b>	<b>192.314.880</b>	<b>1.810.427.461.876</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.841.155.913.411	2.957.476.492.338	6.798.632.405.749
Giá vốn hàng bán	3.822.234.924.652	2.621.546.982.327	6.443.781.906.979
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.920.988.759</b>	<b>335.929.510.011</b>	<b>354.850.498.770</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			1.710.105.465
Tài sản bộ phận trực tiếp	288.801.568.361	821.479.540.614	1.110.281.108.975
Tài sản không phân bổ			2.744.764.802.931
<b>Tổng tài sản</b>	<b>288.801.568.361</b>	<b>821.479.540.614</b>	<b>3.855.045.911.906</b>

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	35.167.749.969	336.008.426.305	371.176.176.274
Nợ phải trả không phân bổ			2.430.247.485.340
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>35.167.749.969</b>	<b>336.008.426.305</b>	<b>2.801.423.661.614</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>726.546.624.262</b>	<b>630.878.993.925</b>	
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.987.454.954	223.485.100	
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	612.158.672.674	551.729.145.480
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.888.311.826	18.813.537.925
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	11.877.956.160	16.283.431.187
- Công ty Quản lý tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.965.802.119	557.381.622
- Trung tâm nghiên cứu công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	403.175.185
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	655.162.750	273.482.785
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	243.387.188	330.927.503
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	644.255	10.068.275
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.339.529	12.807.251
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	18.006.065	17.214.195
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.386.922	3.383.517
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	682.520.919	97.746.658



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2020	năm 2019	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.685.293.621	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	138.258.971	171.499.335
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	10.958.800.631	13.670.920.281
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.931.532.342	3.048.810.992
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	509.376.816	709.775.694
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.404.607.290	28.509.628
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.643.343.263	341.551.743
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	339.000.051	306.021.547
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	146.161.645	182.356.686
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ	369.456.614	53.652.428
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	-	859.990.292
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	58.936.147.658	22.750.118.614
<b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>		<b>3.288.197.658.919</b>	<b>95.688.391.654</b>
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.277.637.206.165	92.371.330.328
- Công ty Quản lý tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.347.108.633	1.337.269.244
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	222.578.209	77.832.873
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	7.552.560.000	1.005.930.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	438.205.912	896.029.209
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	121.182.205
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	98.244.941.945	257.610.965.421



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)</b>			
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	111.057.450	11.351.340
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	9.749.852.120	35.277.917.882
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	11.112.000
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	127.002.651	157.508.621
- Công ty Quản lý tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	836.090.770	573.566.400
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	44.873.005	380.306.005
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	6.269.301	636.564.081
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	31.604.502	514.260.329
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	90.077.031	397.111.615
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	94.058.589	2.216.987.928
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.537.114.801	2.620.419.055
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	15.752.587	17.821.798
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	143.465.600	454.070.919
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	71.217.255	74.708.000
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	-	625.793.465
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	16.574.395.192	-
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	2.298.799.694	-
- Trung tâm không gian mạng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	28.726.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>711.442.800</b>	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	711.442.800	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>251.553.192.239</b>	<b>6.355.228.613</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	793.293.822	5.106.108.613

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

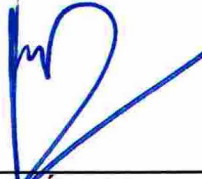
	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	238.358.711.979	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.819.871.438	-
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	176.315.000	-
- Viettel Construction Myanmar Co., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ	8.405.000.000	1.249.120.000
		<b>715.267.217</b>	<b>2.256.914.293</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	223.292.683	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	378.157.293
- Công ty Quản lý tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	175.730.034	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	316.244.500	1.878.757.000
		<b>449.678.696.142</b>	<b>3.877.183.938</b>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	10.880.446.702	3.704.772.411
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	43.909.098	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	438.581.928.815	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	172.411.527	161.000.000
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A( Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	-	11.411.527
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.590.366.696	1.882.609.562
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.197.091.026	4.881.565.702

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Đào Thị Phương Lan**  
Người lập biểu



**Lê Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng



**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2020



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	16.131.695.239	52.664.745.997	406.635.243.101	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Số tăng trong kỳ	349.440.073	263.516.792	139.179.847	275.473.572	-	1.027.610.284
- Mua trong kỳ	349.000.000	263.508.192	-	210.227.273	-	822.735.465
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo BCTC	440.073	8.600	139.179.847	65.246.299	-	204.874.819
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.481.135.312</b>	<b>52.928.262.789</b>	<b>406.774.422.948</b>	<b>6.050.391.268</b>	<b>964.042.379</b>	<b>483.198.254.696</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	8.328.231.666	9.346.428.292	170.294.328.514	3.189.082.001	708.972.261	191.867.042.734
Số tăng trong kỳ	561.820.403	3.119.557.180	31.215.607.638	890.684.400	56.716.654	35.844.386.275
- Khấu hao trong kỳ	561.700.392	3.119.548.580	31.215.426.919	831.964.658	35.714.912	35.764.355.461
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	21.001.742	21.001.742
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo BCTC	120.011	8.600	180.719	58.719.742	-	59.029.072
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.277.899)	-	-	(19.277.899)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo BCTC	-	-	(19.277.899)	-	-	(19.277.899)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.890.052.069</b>	<b>12.465.985.472</b>	<b>201.490.658.253</b>	<b>4.079.766.401</b>	<b>765.688.915</b>	<b>227.692.151.110</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	7.803.463.573	43.318.317.705	236.340.914.587	2.585.835.695	255.070.118	290.303.601.678
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.591.083.243</b>	<b>40.462.277.317</b>	<b>205.283.764.695</b>	<b>1.970.624.867</b>	<b>198.353.464</b>	<b>255.506.103.586</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.873.101.546 VND



Phụ lục 02 : VAY

		01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	(1)	189.881.097.394	189.881.097.394	2.209.622.515.335	2.300.015.026.018	99.488.586.711	99.488.586.711
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(2)	300.265.057.849	300.265.057.849	978.366.289.972	841.556.969.673	437.074.378.148	437.074.378.148
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(3)	278.785.140.326	278.785.140.326	1.372.975.328.442	1.443.895.573.140	207.864.895.628	207.864.895.628
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(4)	46.000.000.000	46.000.000.000	394.040.331.289	288.275.602.109	151.764.729.180	151.764.729.180
		<b>814.931.295.569</b>	<b>814.931.295.569</b>	<b>4.955.004.465.038</b>	<b>4.873.743.170.940</b>	<b>896.192.589.667</b>	<b>896.192.589.667</b>

Các khoản vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty, thông tin chi tiết như sau:

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2020 VND
1	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2019/1578490/HĐ ngày 05/09/2019	Đến hết ngày 31/07/2020	5,30%	270.000.000.000	272.000.000.000	99.488.586.711
2.1	Hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD ngày 29/03/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng	4 tháng theo từng khế ước	5,50%	360.000.000.000	150.000.000.000	369.415.739.825
2.2	Hợp đồng vay số 9712.20.051.48800.TD ngày 20/03/2020	4 tháng theo từng khế ước	5,50%	200.000.000.000	370.000.000.000	67.658.638.323
3	Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1578490/HĐTC ngày 06/09/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng	Đến hết ngày 31/07/2020	5,30%	290.000.000.000	290.000.000.000	207.864.895.628
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CV/VCB-POST ngày 03/06/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung	4 tháng theo từng khế ước	5,50%	350.000.000.000	225.000.000.000	151.764.729.180
				<b>1.470.000.000.000</b>	<b>1.307.000.000.000</b>	<b>896.192.589.667</b>

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Trong kỳ			30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	23.663.867.347	181.801.527.409	162.741.850.708	26.674.684	-	42.750.218.732
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.555.382.042	50.488.888.346	26.840.539.912	77.519.747	-	52.281.250.223
- Thuế Thu nhập cá nhân	110.515.692	2.699.389.843	54.547.916.410	42.233.926.708	87.727.752	482.716.816	15.473.308.421
- Các loại thuế khác	-	603.230.550	3.585.749.576	3.442.090.915	13.752	-	746.902.963
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.172.500.000	1.172.500.000	-	-	-
	<b>110.515.692</b>	<b>55.521.869.782</b>	<b>291.596.581.741</b>	<b>236.430.908.243</b>	<b>191.935.935</b>	<b>482.716.816</b>	<b>111.251.680.339</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>413.766.490.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>130.969.355</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>260.337.669.766</b>	<b>678.971.332.907</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164.750.755.437	164.750.755.437
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	331.029.583	-	-	331.029.583
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.487.600.299)	(16.487.600.299)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>585.059.720.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>461.998.938</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>157.676.329.155</b>	<b>747.934.251.879</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>619.978.431</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>344.185.704.843</b>	<b>967.955.415.000</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	199.907.472.297	199.907.472.297
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	1.123.119.968	-	-	1.123.119.968
Phân phối lợi nhuận <sup>(i)</sup>	-	-	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(ii)</sup>	-	-	-	-	(17.173.122.599)	(17.173.122.599)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>1.743.098.399</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>428.729.420.167</b>	<b>1.053.622.250.292</b>

(i) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết 82/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận</b>		<b>143.561.568.613</b>	<b>45.370.934.239</b>	<b>98.190.634.374</b>
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	52.932.756.613	45.370.934.239	7.561.822.374
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Ban Kiểm soát và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,30	1.200.000.000	-	1.200.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	15,00	89.428.812.000	-	89.428.812.000

(ii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế kỳ này.